

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VND

SỐ TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>212,625,100,119</b>	<b>266,339,823,617</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>26,269,686,929</b>	<b>16,357,573,577</b>
1	Tiền	111	V.01	26,269,686,929	16,357,573,577
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>310,000,000</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>90,759,385,553</b>	<b>102,512,519,964</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	75,754,382,082	80,890,188,218
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	11,179,522,924	14,745,610,319
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,825,480,547	6,876,721,427
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>89,348,553,591</b>	<b>142,845,305,675</b>
1	Hàng tồn kho	141		89,705,068,828	142,845,305,675
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,937,474,046</b>	<b>4,624,424,401</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	4,422,724,401
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	109,694,200	201,700,000
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>97,952,154,462</b>	<b>119,202,801,732</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
<b>5</b>	<b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>	<b>219</b>			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73,637,363,859</b>	<b>83,151,297,464</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	61,773,980,859	71,194,570,300
	- Nguyên giá	222		138,254,705,609	157,529,939,721
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,480,724,750)	(86,335,369,421)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(22,302,783)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,863,383,000	11,956,727,164
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.15	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241			

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.16</b>	<b>22,773,132,467</b>	<b>33,699,820,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		4,419,362,467	15,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,943,870,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,515,929,775</b>	<b>2,325,955,907</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1,265,127,828	2,075,153,960
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>310,577,254,581</b>	<b>385,542,625,349</b>
	<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>173,170,663,571</b>	<b>221,361,600,038</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172,595,304,572</b>	<b>219,611,283,240</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	91,738,121,735
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	37,228,999,337	66,514,469,938
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,922,137,480
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,052,981,803	6,895,105,119
5	Phải trả công nhân viên	315		25,278,145,459	44,884,607,876
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	5,638,441,689
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	578,221,256
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	434,596,865	440,178,147
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>575,358,999</b>	<b>1,750,316,798</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		575,358,999	1,750,316,798
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>137,406,591,010</b>	<b>164,181,025,311</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.29</b>	<b>137,406,591,010</b>	<b>164,181,025,311</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,422,222,253	5,132,522,606
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	26,097,866,377
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,540,214,208	33,532,118,186
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Nguồn kinh phí	432	V.30		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>310,577,254,581</b>	<b>385,542,625,349</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24		2,712,572,487
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:20.628S/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Ân

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

